

Số: 107 /CV-VIETPHAT JSC- 2020
(V/v: Giải trình chênh lệch KQHĐKD
Quý II/2020)

Hải Phòng, ngày 20 tháng 07 năm 2020

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH

- Tên tổ chức niêm yết: Công ty Cổ Phần Đầu tư Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Phát.
- Mã chứng khoán: VPG
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 123 BT 02-97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng.
- Điện thoại: 0225 3569699 Fax: 0225 3569699

Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh	Quý II/2020	Quý II/2019	Chênh lệch	
			+/-	%
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	320,768,421,157	451,816,700,714	(131,048,279,557)	-29.00%
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	288,737,694,808	366,832,226,333	(78,094,531,525)	-21.29%
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	32,030,726,349	84,984,474,381	(52,953,748,032)	-62.31%
Doanh thu hoạt động tài chính	9,983,190,833	4,362,693,578	5,620,497,255	128.83%
Chi phí tài chính	6,392,050,489	11,804,845,214	(5,412,794,725)	-45.85%
Chi phí bán hàng	21,593,287,068	56,536,755,396	(34,943,468,328)	-61.81%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	4,446,309,030	5,415,125,375	(968,816,345)	-17.89%
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	9,582,270,595	15,590,441,974	(6,008,171,379)	-38.54%
Thu nhập khác	172,805,459	1,209,364,177	(1,036,558,718)	-85.71%
Chi phí khác	390,320,433	511,597,199	(121,276,766)	-23.71%
Lợi nhuận khác	(217,514,974)	697,766,978	(915,281,952)	-131.17%
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9,364,755,621	16,288,208,952	(6,923,453,331)	-42.51%
Chí phí thuế TNDN	1,967,015,211	3,359,961,230	(1,392,946,019)	-41.46%
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7,397,740,410	12,928,247,722	(5,530,507,312)	-42.78%



* Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý II năm 2020 giảm 42,78% so với cùng kỳ năm trước do nguyên nhân:

+ Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh Quý II năm 2020 giảm so với Quý II năm 2019: 38,54% do doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ Quý II/2020 giảm 29 % so Quý II/2019 bởi ảnh hưởng của đại dịch Covid – 19 và doanh thu mặt hàng Quảng Quý Xa giảm.

+ Lợi nhuận khác Quý II năm 2020 giảm so Quý II năm 2019: 131,17% do Quý II/ 2019 Công ty thu được tiền phạt dôi nhật lô hàng Quảng Úc tạm nhập tái xuất và tiền phạt bồi thường tổn thất hàng than cốc nhập khẩu 1.2 tỷ đồng, Quý II/ 2020 không có các khoản thu nhập này.

Chúng tôi xin cam kết bản giải trình trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung giải trình.

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu KT, VT



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Đức



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ
THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT PHÁT



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ II NĂM 2020

HẢI PHÒNG 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT PHÁT
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2020



Tháng 7 năm 2020

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI NGÀY 30/06/2020	3-4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ II NĂM 2020	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2020 ĐẾN NGÀY 30/06/2020	6-7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2020	8-20

SO
ON
UT
TN
LÊ
/W

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,701,076,217,140	1,634,588,559,298
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	204,819,981,346	179,330,857,160
1. Tiền	111		59,360,184,895	736,063,851
2. Các khoản tương đương tiền	112		145,459,796,451	178,594,793,309
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	57,787,750,000	103,437,750,000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		57,787,750,000	103,437,750,000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		740,890,242,579	751,764,817,570
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	655,646,132,985	664,500,383,833
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	67,503,361,764	68,407,288,915
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	17,740,747,830	18,857,144,822
III. Hàng tồn kho	140	9	696,353,824,079	582,912,029,350
1. Hàng tồn kho	141		696,353,824,079	582,912,029,350
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,224,419,136	17,143,105,218
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	704,160,018	445,970,853
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		520,259,118	16,697,134,365
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		205,788,791,752	281,657,670,104
I. Tài sản cố định	220		17,923,912,735	131,201,690,639
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	17,923,912,735	131,201,690,639
- Nguyên giá	222		53,354,520,639	168,130,008,703
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(35,430,607,904)	(36,928,318,064)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		13,494,131,584	12,408,292,243
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	9	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	13,494,131,584	12,408,292,243
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	173,750,000,000	128,750,000,000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		147,750,000,000	102,750,000,000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	254		26,000,000,000	26,000,000,000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		620,747,433	9,297,687,222
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	620,747,433	9,297,687,222
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1,906,865,008,892	1,916,246,229,402

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1,469,378,875,515	1,569,042,714,741
I. Nợ ngắn hạn	310		1,397,788,174,415	1,496,887,713,641
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	470,493,283,376	300,088,697,636
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	105,450,407,673	47,016,486,200
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	1,684,997,039	1,675,710,406
4. Phải trả người lao động	314		1,178,889,406	1,699,665,781
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	1,410,439,876	5,580,475,979
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	17	112,619,338,801	23,000,000,000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	329,533,508,087	745,090,490,265
8. Vay ngắn hạn	320	18	370,768,312,008	370,148,564,394
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4,648,998,149	2,587,622,980
II. Nợ dài hạn	330		71,590,701,100	72,155,001,100
1. Vay dài hạn	338	18	71,590,701,100	72,155,001,100
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		437,486,133,377	347,203,514,661
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	437,486,133,377	347,203,514,661
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		350,000,000,000	264,498,750,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		350,000,000,000	264,498,750,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(191,000,000)	-
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		87,677,133,377	82,704,764,661
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước	421a		79,951,303,661	27,635,540,107
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		7,725,829,716	55,069,224,554
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1,906,865,008,892	1,916,246,229,402

Hoàng Thị Hưng
 Người lập biểu

Nguyễn Thị Mai Hoa
 Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Đức
 Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 7 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ II NĂM 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	321,177,362,429	451,816,700,714	865,019,407,380	1,017,751,067,548
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	408,941,272		541,154,260	49,314,027
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		320,768,421,157	451,816,700,714	864,478,253,120	1,017,701,753,521
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	21	288,737,694,808	366,832,226,333	762,793,607,919	839,628,132,843
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		32,030,726,349	84,984,474,381	101,684,645,201	178,073,620,678
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	9,983,190,833	4,362,693,578	14,151,408,185	17,653,650,364
7. Chi phí tài chính	22	23	6,392,050,489	11,804,845,214	26,036,927,680	24,965,787,082
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5,873,340,819	8,204,897,883	12,440,949,443	20,103,899,552
8. Chi phí bán hàng	25	24	21,593,287,068	56,536,755,396	41,080,776,938	123,017,264,572
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	4,446,309,030	5,415,125,375	10,294,851,334	13,067,316,915
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		9,582,270,595	15,590,441,974	38,423,497,434	34,676,902,473
11. Thu nhập khác	31	25	172,805,459	1,209,364,177	92,363,457,862	2,917,247,914
12. Chi phí khác	32	26	390,320,433	511,597,199	120,520,183,184	874,838,898
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(217,514,974)	-697,766,978	(28,156,725,322)	2,042,409,016
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		9,364,755,621	16,288,208,952	10,266,772,112	36,719,311,489
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	27	1,967,015,211	3,359,961,230	2,540,942,396	7,518,830,077
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		7,397,740,410	12,928,247,722	7,725,829,716	29,200,481,412
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	275	560	287	1,267

Hoàng Thị Hưng
Người lập biểu

Nguyễn Thị Mai Hoa
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Đức
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 7 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2020 đến	Từ 01/01/2019 đến
		30/06/2020	30/06/2019
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	10,266,772,112	36,719,311,489
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	3,311,185,272	4,157,282,325
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(2,025,020,878)	3,439,937,920
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	19,682,315,092	(14,887,811,537)
Chi phí lãi vay	06	19,120,794,567	20,103,899,552
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	50,356,046,165	49,532,619,749
Giảm/(tăng) các khoản phải thu	09	49,955,225,383	249,859,983,725
Giảm/(tăng) hàng tồn kho	10	(113,441,794,729)	(153,489,384,847)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả)	11	(100,547,457,295)	(484,350,750,156)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(26,859,440)	2,153,450,943
(Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		-
Tiền lãi vay đã trả	14	(18,425,428,215)	(20,510,991,202)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2,447,175,180)	(7,001,338,521)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(692,085,831)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(135,269,529,142)	(363,806,410,309)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(1,325,839,341)	(85,463,677,763)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	69,000,000,000	
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(98,450,000,000)	(42,655,200,000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	144,100,000,000	583,305,200,000
4. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	(45,000,000,000)	-
5. Thu lãi tiền gửi	27	7,061,999,647	31,249,440,693
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	75,386,160,306	486,435,762,930
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	85,310,250,000	
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
1. Tiền thu từ đi vay	33	440,266,562,636	1,025,000,015,704
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(440,211,115,022)	(1,133,745,300,548)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	85,365,697,614	(108,745,284,844)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	25,482,328,778	13,884,067,777
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	179,330,857,160	205,995,292,235
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	6,795,408	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	204,819,981,346	219,879,360,012



Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020



Hoàng Thị Hưng
Người lập biểu



Nguyễn Thị Mai Hoa
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Đức
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 7 năm 2020

02
C
C
U T
UẤT
VI
BA

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Phát (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200826844 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 23 tháng 7 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 22 tháng 6 năm 2020.

Vốn điều lệ của Công ty là 350.000.000.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch trên sàn Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) từ ngày 18 tháng 01 năm 2018 với mã chứng khoán là VPG.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 là 107 người (30 tháng 06 năm 2019 là 110 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là:

- Chế biến và kinh doanh khoáng sản;
- Thép tiền chế;
- Dịch vụ xuất nhập khẩu;
- Dịch vụ vận tải hàng hóa;
- Dịch vụ cảng nội địa kho bãi;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu vào ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số liệu thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu khó có khả năng thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc.

26
GT
HÀ
JON
PK
HÀ
P

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Năm nay
	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	8 - 10
Máy móc, thiết bị	4 - 10
Phương tiện vận tải	4 - 10
Tài sản cố định khác	3 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, bao gồm các khoản trả trước về cước vận chuyển và giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Trong Quý II năm 2020, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại không được ghi nhận do không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu giữa cơ sở tính thuế thu nhập và giá trị ghi sổ các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	213,223,792	91,409,685
Tiền gửi ngân hàng	59,146,961,103	644,654,166
Các khoản tương đương tiền (*)	145,459,796,451	178,594,793,309
	<u>204,819,981,346</u>	<u>179,330,857,160</u>

(*) Phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng tại các ngân hàng thương mại.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, một số khoản tương đương tiền đã được dùng để đảm bảo các khoản nợ vay.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư tài chính ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	57,787,750,000	103,437,750,000
	<u>57,787,750,000</u>	<u>103,437,750,000</u>

Đầu tư tài chính dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Đầu tư vào đơn vị khác	147,750,000,000	102,750,000,000
- Công ty CP xây dựng Bất động sản Việt Phát	147,750,000,000	102,750,000,000
Trái phiếu	26,000,000,000	26,000,000,000
	<u>173,750,000,000</u>	<u>128,750,000,000</u>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Phải thu các khách hàng		
Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung	290,583,527,615	278,552,597,396
Công ty CP TM Thái Hưng	-	27,488,855,910
Công ty CP Gang thép Thái Nguyên (Tisco)	-	10,451,637,900
Công ty Hữu Hạn Thương mại Vận Hợp Hà Khẩu	149,224,484,863	168,799,484,863
Công ty TNHH Đông Nam Á Lào Cai	-	6,416,502,000
Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát Hải Dương	5,943,620,702	46,315,105,903
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Thiên Quý	17,003,182,119	25,947,242,400
Công ty TNHH GTD Thuận Phát	11,386,100,000	11,734,500,000
Công ty TNHH Trung Thành Thái Nguyên	135,369,069,756	84,503,128,134
Các đối tượng khác	46,136,147,930	4,291,329,327
Cộng	655,646,132,985	664,500,383,833

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ Phần Xây dựng Bắc Hải		4,500,000,000
Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Thiên Tân	2,763,942,000	8,150,000,000
Công ty Cổ phần Công trình Long Hưng		2,415,864,704
Công ty CP Đầu tư Khoáng sản Hưng Thịnh	33,615,000,000	33,615,000,000
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Thiên Quý	15,400,000,000	
Công ty TNHH Xây Dựng Thành Khang	4,000,000,000	4,000,000,000
Công ty CP Thương mại và xây dựng công trình Hàng Hải	1,599,500,000	1,599,500,000
Các đối tượng khác	10,124,919,764	14,126,924,211
Cộng	67,503,361,764	68,407,288,915

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Ký quỹ ngắn hạn	6,010,471,781	13,710,471,781
Tạm ứng	9,056,092,512	316,066,808
Dự thu lãi tiền gửi	1,742,757,153	1,834,869,196
Phải thu khác	931,426,384	2,995,737,037
Cộng	17,740,747,830	18,857,144,822

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Hàng tồn kho ngắn hạn		
Hàng mua đang đi đường	8,023,802,552	28,891,702,269
Nguyên liệu, vật liệu	2,852,161,266	4,669,650,202
Chi phí công trình 3.23	10,797,380,065	10,406,184,339
Chi phí công trình Khu nhà ở Thương mại Vĩnh Niệm	249,855,974,313	183,419,719,572
Thành phẩm	9,317,130,827	8,478,194,495
Hàng hoá	344,048,634,427	308,494,817,284
Hàng gửi bán	71,458,740,629	38,551,761,189
Cộng	696,353,824,079	582,912,029,350

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	704,160,018	445,970,853
Cước vận chuyển	-	-
	704,160,018	445,970,853
b. Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	620,747,433	852,077,158
Chi phí trả trước dài hạn khác		8,445,610,064
	620,747,433	9,297,687,222

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2020	107,366,327,155	26,946,695,094	25,478,540,091	8,338,446,363	168,130,008,703
Mua sắm mới trong kỳ	240,000,000	-	-	-	240,000,000
Giảm khác	(107,366,327,155)	(441,818,182)	-	(7,207,342,727)	(115,015,488,064)
Tại ngày 30/06/2020	240,000,000	26,504,876,912	25,478,540,091	1,131,103,636	53,354,520,639
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2020	1,610,270,312	19,257,920,412	12,269,286,365	3,790,840,975	36,928,318,064
Trích khấu hao trong kỳ	17,655,172	1,476,033,517	1,770,569,898	46,926,666	3,311,185,253
Thanh lý, nhượng bán	(1,610,270,312)	(344,091,932)	-	(2,854,533,169)	(4,808,895,413)
Tại ngày 30/06/2020	17,655,172	20,389,861,997	14,039,856,263	983,234,472	35,430,607,904
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2020	105,756,056,843	7,688,774,682	13,209,253,726	4,547,605,388	131,201,690,639
Tại ngày 30/06/2020	222,344,828	6,115,014,915	11,438,683,828	147,869,164	17,923,912,735

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Máy móc thiết bị	6,671,816,177	6,671,816,177
Dự án khu nhà ở thương mại phường Vĩnh Niệm, quận Lê Chân	6,168,742,909	5,736,476,066
Cảng Huy Văn - Hải Dương	317,747,190	-
Dây chuyền tại Cảng Hà Tư	335,825,308	-
Cộng	13,494,131,584	12,408,292,243

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty TNHH Thương mại Hùng Sơn Phú Thọ	578,809,990	9,235,109,660
Công ty Cổ phần Thương mại Thép Hùng Cường	14,922,616,460	
Cty TNHH Long Thắng	5,271,418,305	5,271,418,305
Công ty TNHH Song Hoàng	640,393,250	4,399,947,000
Công ty TNHH Khoáng Sản và Luyện Kim Việt Trung	238,140,683,441	213,972,233,541
SUMMIT CRM. LTD	81,957,750,000	
Công ty TNHH dịch vụ và thương mại An Trường Phát	22,202,557,737	11,891,157,581
Mainline Shipping Company Limited		10,973,103,750
Các đối tượng khác	106,779,054,193	44,345,727,799
Cộng	470,493,283,376	300,088,697,636

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Ban quản lý công trình xây dựng phát triển đô thị	59,418,025,240	44,116,090,000
Công ty TNHH Một thành viên TM và Dịch vụ Tuấn Hải	-	2,825,176,000
Công ty TNHH Hải Linh	40,000,000,000	
Công ty TNHH Vĩnh Thịnh Tuyên Quang	6,000,000,000	
Các đối tượng khác	32,382,433	75,220,200
Cộng	105,450,407,673	47,016,486,200

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chi tiêu	Số đầu năm	Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
		Số phải nộp		Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước
		VND	VND		
Thuế giá trị gia tăng					
- Thuế GTGT đầu ra	-	134,702,105,215	134,702,105,215	-	-
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	94,297,394,923	94,297,394,923	-	-
- Thuế GTGT đầu ra dự án Vĩnh Niệm	-	40,404,710,292	40,404,710,292	-	-
- Thuế GTGT đầu ra dự án Vĩnh Niệm	-	9,512,698,356	9,512,698,356	-	-
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	-	3,342,153,275	3,342,153,275	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,397,187,081	2,540,942,396	2,447,175,180	1,490,954,297	-
Thuế thu nhập cá nhân	278,523,325	164,093,508	280,277,318	162,339,515	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	49,916,653	18,213,426	31,703,227	-
-Thuế phi nông nghiệp Dự án Vĩnh Niệm		31,703,227		31,703,227	-
-Thuế nhà đất, tiền thuê đất Nhà máy Hải Dương		18,213,426	18,213,426	-	-
Các khoản phải nộp khác	-	1,384,000,000	1,384,000,000	-	-
- Nộp khác		1,384,000,000	1,384,000,000	-	-
Cộng	1,675,710,406	142,183,211,047	140,771,710,988	1,684,997,039	-

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Trích trước chi phí lãi vay	1,410,439,876	715,073,524
Các khoản trích trước khác		4,865,402,455
Cộng	1,410,439,876	5,580,475,979

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	16,650,700	25,281,740
BHXH, BHYT, BHTN	296,168,373	-
Doanh thu chưa thực hiện	112,619,338,801	23,000,000,000
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	13,000,000,000	13,000,000,000
Phải trả thư tín dụng	291,928,328,203	611,144,990,616
Các khoản khác	24,292,360,811	120,920,217,909
Cộng	442,152,846,888	768,090,490,265

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Vay ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Ngân hàng xuất nhập khẩu Eximbank - CN Hải Phòng	30,000,000,000	4,209,373,000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	3,107,681,888	110,775,996,337
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	186,534,688,903	104,124,646,267
Ngân hàng quân đội - CN Hải Dương	1,128,600,000	1,128,600,000
Ngân hàng NN và PTNT VN - CN Bắc Hải Phòng	149,997,341,217	149,909,946,790
	370,768,312,008	370,148,564,394

Vay dài hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Ngân hàng quân đội - CN Hải Dương	385,100,000	949,400,000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	71,205,601,100	71,205,601,100
	71,590,701,100	72,155,001,100

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2020	264,498,750,000	-	82,704,764,661	347,203,514,661
Tăng vốn trong kỳ	85,501,250,000	-	-	85,501,250,000
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	7,725,829,716	7,725,829,716
Giảm khác	-	191,000,000	2,753,461,000	2,944,461,000
Số dư tại ngày 30/06/2020	350,000,000,000	(191,000,000)	87,677,133,377	437,486,133,377

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng + Cổ phiếu phổ thông	35,000,000 35,000,000	26,449,875 26,449,875
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành + Cổ phiếu phổ thông	35,000,000 35,000,000	26,449,875 26,449,875

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi		Vốn đã góp			
	VND	%	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%	VND	%
Nguyễn Văn Bình	96,817,580,000	27.66	96,817,580,000	27.66	96,817,580,000	36.60
Nguyễn Xuân Trường	13,225,000,000	3.78	13,225,000,000	3.78	13,225,000,000	5.00
Nguyễn Văn Đức	13,284,000,000	3.80	13,284,000,000	3.80	13,225,000,000	5.00
Lê Thị Thanh Lệ	26,450,000,000	7.56	26,450,000,000	7.56	26,450,000,000	10.00
Các cổ đông khác	200,223,420,000	57.21	200,223,420,000	57.21	114,781,170,000	43.40
	350,000,000,000	100%	350,000,000,000	100	264,498,750,000	100



20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>QUÝ II NĂM 2020</u>	<u>QUÝ II NĂM 2019</u>
	VND	VND
Doanh thu quặng sắt	54,940,598,267	246,157,481,247
Doanh thu bán hàng hóa thương mại	15,408,246,000	27,816,222,800
Doanh thu bán than cốc	192,522,828,975	177,392,996,667
Doanh thu Quặng vôi viên	58,305,689,187	-
Doanh thu khác	-	450,000,000
Cộng	<u>321,177,362,429</u>	<u>451,816,700,714</u>
Các khoản giảm trừ doanh thu		
a. Chiết khấu thương mại	-	-
b. Giảm giá hàng bán	408,941,272	-
c. Hàng bán bị trả lại	-	-
Cộng	<u>408,941,272</u>	<u>-</u>

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>QUÝ II NĂM 2020</u>	<u>QUÝ II NĂM 2019</u>
	VND	VND
Giá vốn quặng sắt	51,437,193,110	193,775,773,805
Giá vốn hàng hóa thương mại	15,408,246,000	27,068,155,670
Giá vốn than cốc	171,576,775,057	143,755,041,678
Giá vốn quặng vôi viên	50,315,480,641	-
Giá vốn khác	-	2,233,255,180
Cộng	<u>288,737,694,808</u>	<u>366,832,226,333</u>

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>QUÝ II NĂM 2020</u>	<u>QUÝ II NĂM 2019</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi	3,008,518,274	2,851,866,889
Lãi chênh lệch tỷ giá	6,974,672,559	1,510,826,689
Cộng	<u>9,983,190,833</u>	<u>4,362,693,578</u>

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>QUÝ II NĂM 2020</u>	<u>QUÝ II NĂM 2019</u>
	VND	VND
Lãi tiền vay	5,873,340,819	8,204,897,883
Chênh lệch tỷ giá	518,709,670	3,599,947,331
Khác	-	-
Cộng	<u>6,392,050,489</u>	<u>11,804,845,214</u>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	QUÝ II NĂM 2020	QUÝ II NĂM 2019
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên quản lý	2,298,343,484	2,255,799,515
Chi phí vật liệu	81,559,265	200,278,804
Chi phí văn phòng phẩm, công cụ dụng cụ	77,095,812	105,570,732
Chi phí khấu hao tài sản cố định	499,909,905	633,221,436
Chi phí thuế, phí và lệ phí	692,092,352	263,237,874
Chi phí dịch vụ mua ngoài	563,558,820	1,286,004,161
Chi phí khác	233,749,392	671,012,853
Cộng	4,446,309,030	5,415,125,375
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21,593,287,068	56,536,755,396
Cộng	21,593,287,068	56,536,755,396

25. THU NHẬP KHÁC

	QUÝ II NĂM 2020	QUÝ II NĂM 2019
	VND	VND
Thưởng đôi nhật tàu DENSA LEOPARD	123,047,450	
Các khoản khác	49,758,009	1,209,364,177
Cộng	172,805,459	1,209,364,177

26. CHI PHÍ KHÁC

	QUÝ II NĂM 2020	QUÝ II NĂM 2019
	VND	VND
Phạt chậm nộp thuế	109,024,161	
Các khoản khác	281,296,272	511,597,199
Cộng	390,320,433	511,597,199

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	QUÝ II NĂM 2020	QUÝ II NĂM 2019
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	9,364,755,621	16,288,208,952
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế:	470,320,433	511,597,199
- Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	-
- Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	470,320,433	511,597,199
Thu nhập chịu thuế	9,835,076,054	16,799,806,151
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1,967,015,211	3,359,961,230

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>QUÝ II NĂM 2020</u>	<u>QUÝ II NĂM 2019</u>
	VND	VND
Lãi sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7,397,740,410	12,928,247,722
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	26,918,375	23,075,815
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	275	560

29. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

<u>Tam ứng</u>	<u>Tại 30/06/2020</u>	<u>Tại 01/01/2020</u>
Ông Nguyễn Văn Đức	8,727,000,000	
<u>Phải trả khác</u>	<u>Tại 30/06/2020</u>	<u>Tại 01/01/2020</u>
Ông Nguyễn Văn Bình		77,253,100,000
Bà Lê Thị Thanh Lệ	1,106,579,090	12,597,600,605
<u>Lương, thưởng, thù lao của HĐQT và Ban TGD</u>	<u>Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020</u>	<u>Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019</u>
	930,820,692	420,106,846



Hoàng Thị Hưng
Người lập biểu



Nguyễn Thị Mai Hoa
Kế toán trưởng




Nguyễn Văn Đức
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 07 năm 2020